

Mức ăn: 20.000 đồng/ngày/trẻ

T T	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+),	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dư đầu tháng	đồng	118.08					
II	Thu trong tháng	suất	4,374		87,480,000			
III	Chi trong tháng	suất	4,374			87,479,969	87,479,969	
0	Tiền dịch vụ	suất	4,374			4,374,000		
1	Gạo tẻ	Kg	416.7	17,000	7,083,900	7,083,900	7,083,900	
2	Đường cát	Kg	2.59	29,000	75,110	75,110	75,110	
3	Bột canh	Gói	41.8	4,000	167,200	167,200	167,200	
4	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	9.3	60,000	558,000	558,000	558,000	
5	Nước mắm Vạn phần 23^N	Lít	7.34	36,000	264,240	264,240	264,240	
6	Dầu ăn Simply	Lít	33.7	70,000	2,359,000	2,359,000	2,359,000	
7	Bột nếp	Kg	1.5	38,000	57,000	57,000	57,000	
8	Cà chua	Kg	5.7	28,000	159,600	159,600	159,600	
9	Lá lốt	Kg	5.4	15,000	81,000	81,000	81,000	
10	Rau khoai lang	Kg	18.53	20,000	370,600	370,600	370,600	
11	Rau mồng tơi	Kg	17.21	20,000	344,200	344,200	344,200	
12	Rau ngót	Bó	9.7	7,000	67,900	67,900	67,900	
13	Nghêu	Kg	28.7	25,000	717,500	717,500	717,500	
14	Gừng tươi	Kg	1.84	70,000	128,800	128,800	128,800	
15	Mỡ lợn sống	Kg	32.7	50,000	1,635,000	1,635,000	1,635,000	
16	Hành khô	Kg	8.65	50,000	432,500	432,500	432,500	
17	Sữa chua vinamilk	Hộp	1,318	4,500	5,931,000	5,931,000	5,931,000	
18	Hành lá	Kg	2.93	30,000	87,900	87,900	87,900	
19	Thịt lợn nạc	Kg	41.4	135,000	5,589,000	5,589,000	5,589,000	
20	Thịt bò	Kg	28.3	240,000	6,792,000	6,792,000	6,792,000	
21	Tôm nuôi	Kg	44.8	200,000	8,960,000	8,960,000	8,960,000	
22	Tỏi khô	Kg	1.4	50,000	70,000	70,000	70,000	
23	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	26.15	20,000	523,003	523,003	523,003	
24	Rau thơm các loại	Kg	4	30,000	120,000	120,000	120,000	
25	Bầu xanh	Kg	54.2	17,000	921,400	921,400	921,400	
26	Gạo nếp	Kg	3.5	35,000	122,500	122,500	122,500	
27	Vùng (trắng, đen)	Kg	11.1	75,000	832,500	832,500	832,500	
28	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	3.2	50,000	160,000	160,000	160,000	

29	Bí đao (bí xanh)	Kg	76.77	17,000	1,305,073	1,305,073	1,305,073	
30	Chuối tiêu	Quả	81	1,500	121,500	121,500	121,500	
31	Thịt gà ta	Kg	129.4	140,000	18,116,000	18,116,000	18,116,000	
32	Lá chanh	Kg	0	0	0	0	0	
33	Khoai tây	Kg	3.2	18,000	57,600	57,600	57,600	
34	Rau thơm các loại	Kg	1.4	25,000	35,000	35,000	35,000	
35	Cà chua	Kg	16	30,000	480,000	480,000	480,000	
36	Hệ lá	Kg	14.07	20,000	281,342	281,342	281,342	
37	Sữa chua Ba Vì	Hộp	562	4,500	2,529,000	2,529,000	2,529,000	
38	Đậu Phụ	Miếng	378	2,000	756,000	756,000	756,000	
39	Giá đậu xanh	Kg	22.2	15,000	333,000	333,000	333,000	
40	Lạc hạt	Kg	10.1	75,000	757,500	757,500	757,500	
41	Khoai tây	Kg	3.8	22,000	83,600	83,600	83,600	
42	Thanh long	Kg	10.9	30,000	327,000	327,000	327,000	
43	Miến gạo	Kg	25.9	30,000	777,000	777,000	777,000	
44	Cá thu	Kg	21.9	240,000	5,256,000	5,256,000	5,256,000	
45	Trứng gà	Quả	184	4,000	736,000	736,000	736,000	
46	Sữa chua uống Yakult	Chai	833	4,914	4,093,362	4,093,362	4,093,362	
47	Rau chùm ngây	Kg	12.41	30,000	372,339	372,339	372,339	
48	Trứng gà	Quả	369	3,500	1,291,500	1,291,500	1,291,500	
49	Chuối tiêu	Quả	274	1,200	328,800	328,800	328,800	
50	Thanh long	Kg	11	40,000	440,000	440,000	440,000	
51	Hành lá	Kg	0.5	35,000	17,500	17,500	17,500	
IV	Dư cuối tháng						149.08	

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

PHỤ TRÁCH BÁN TRÚ

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thìn

KẾ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Hoàng Thị Hoài

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Thuận

MN Diễn Phong

QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG THÁNG 10 / 2024

Mức ăn: 20.0000 đồng/ngày/trẻ

ĐVT: Nghìn đồng

T T	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+),	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dư đầu tháng	đồng	149.08					
II	Thu trong tháng	suất	5,792		115,840,000			
III	Chi trong tháng	suất	5,792			115,838,805.8	5,838,805.8	
0	Tiền dịch vụ	suất	5,792			5,792,000		
1	Gạo nếp	Kg	5.8	35,000	203,000	203,000	203,000	
2	Gạo tẻ	Kg	530.1	17,000	9,011,700	9,011,700	9,011,700	
3	Bột canh	Gói	45.3	4,000	181,200	181,200	181,200	
4	Vừng (trắng, đen)	Kg	18.2	75,000	1,365,000	1,365,000	1,365,000	
5	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	5.2	50,000	260,000	260,000	260,000	
6	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	10.48	60,000	628,800	628,800	628,800	
7	Nước mắm Vạn phần 23	Lít	8.99	36,000	323,640	323,640	323,640	
8	Dầu ăn Simply	Lít	38.9	70,000	2,723,000	2,723,000	2,723,000	
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	110.5	17,000	1,878,466	1,878,466	1,878,466	
10	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	34.53	20,000	690,600	690,600	690,600	
11	Chuối tiêu	Quả	45	1,500	67,500	67,500	67,500	
12	Thịt gà ta	Kg	215.9	140,000	30,226,000	30,226,000	30,226,000	
13	Mỡ lợn sống	Kg	41.2	50,000	2,060,000	2,060,000	2,060,000	
14	Hành khô	Kg	10.57	50,000	528,500	528,500	528,500	
15	Lá chanh	Kg	0	0	0	0	0	
16	Thịt bò	Kg	39.7	240,000	9,528,000	9,528,000	9,528,000	
17	Khoai tây	Kg	1.1	18,000	19,800	19,800	19,800	
18	Rau thơm các loại	Kg	1.2	35,000	42,000	42,000	42,000	
19	Chuối tiêu	Quả	1,384	1,200	1,660,800	1,660,800	1,660,800	
20	Lạc hạt	Kg	17.5	75,000	1,312,500	1,312,500	1,312,500	
21	Khoai tây	Kg	6.1	22,000	134,200	134,200	134,200	
22	Cà chua	Kg	14.21	30,000	426,300	426,300	426,300	
23	Thanh long	Kg	2.7	30,000	81,000	81,000	81,000	
24	Thịt lợn nạc	Kg	48.2	135,000	6,507,000	6,507,000	6,507,000	
25	Miến gạo	Kg	42.5	30,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	
26	Đường cát	Kg	4.58	29,000	132,820	132,820	132,820	
27	Hệ lá	Kg	2.03	30,000	60,900	60,900	60,900	
28	Cá thu	Kg	28.45	240,000	6,828,000	6,828,000	6,828,000	

29	Trứng gà	Quả	743	3,500	2,600,500	2,600,500	2,600,500	
30	Rau chùm ngây	Kg	14.07	30,000	421,999.8	421,999.8	421,999.8	
31	Sữa chua Ba Vi	Hộp	1,116	4,800	5,356,800	5,356,800	5,356,800	
32	Hành lá	Kg	0.4	35,000	14,000	14,000	14,000	
33	Tôm nuôi	Kg	38.3	200,000	7,660,000	7,660,000	7,660,000	
34	Thanh long	Kg	19	40,000	760,000	760,000	760,000	
35	Bột nếp	Kg	1.7	38,000	64,600	64,600	64,600	
36	Cà chua	Kg	4	28,000	112,000	112,000	112,000	
37	Lá lốt	Kg	3.8	15,000	57,000	57,000	57,000	
38	Rau khoai lang	Kg	14.39	20,000	287,884	287,884	287,884	
39	Rau mồng tơi	Kg	14.93	20,000	298,600	298,600	298,600	
40	Rau ngót	Bó	9	7,000	63,000	63,000	63,000	
41	Nghêu	Kg	24.7	25,000	617,500	617,500	617,500	
42	Gừng tươi	Kg	1.69	70,000	118,300	118,300	118,300	
43	Sữa chua vinamilk	Hộp	1,014	4,500	4,563,000	4,563,000	4,563,000	
44	Hành lá	Kg	2.07	50,000	103,500	103,500	103,500	
45	Tỏi khô	Kg	1.44	50,000	72,000	72,000	72,000	
46	Rau thơm các loại	Kg	6.29	50,000	314,500	314,500	314,500	
47	Bầu xanh	Kg	27.4	17,000	465,800	465,800	465,800	
48	Khoai tây	Kg	4.8	20,000	96,000	96,000	96,000	
49	Cà chua	Kg	7.8	25,000	195,000	195,000	195,000	
50	Hệ lá	Kg	16.1	20,000	321,906	321,906	321,906	
51	Sữa chua uống Yakult	Chai	835	4,914	4,103,190	4,103,190	4,103,190	
52	Đậu Phụ	Miếng	501	2,000	1,002,000	1,002,000	1,002,000	
53	Giá đậu xanh	Kg	32.3	15,000	484,500	484,500	484,500	
54	Thanh long	Kg	11.5	35,000	402,500	402,500	402,500	
55	Thanh long	Kg	46.7	25,000	1,167,500	1,167,500	1,167,500	
56	Tỏi	Kg	0.2	50,000	10,000	10,000	10,000	
57	Củ đậu	Kg	10.5	15,000	157,500	157,500	157,500	
IV	Dư cuối tháng						1,343.28	

Ngày 31 tháng 10 năm 2024

PHỤ TRÁCH BÁN TRÚ

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thìn

KÊ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Hoàng Thị Hoài

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Thuận